CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 3 năm 2021

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (sau đây gọi tắt là " Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH BOT An Sương - An Lạc. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103008732 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 07/8/2020. Mã số doanh nghiệp được thay đổi thành 0302095576.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDICO INFRASTRUCTURE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên Công ty viết tắt là: IDICO - IDI. JSC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 07/8/2020 là 249.492.000.000 đồng *(Bằng chữ: Hai trăm bốn mươi chín tỷ, bốn trăm chín mươi hai triệu đồng).*

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: HTI.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 1906+700, Quốc lộ 1A, Khu phố 5, phường Bình Hưng Hòa B, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội Đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Hồng Hải	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Hồng Ninh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 10/6/2020)
	Bà Trần Thúy Hường	Thành viên
	Ông Khương Quốc Bình	Thành viên
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên độc lập
	Ông Nguyễn Vũ Minh Hồng	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm từ ngày 10/6/2020)
	Ông Lê Quốc Đạt	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 10/6/2020)
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Văn Thọ	Trưởng Ban (Bổ nhiệm từ ngày 10/6/2020)
	Ông Nguyễn Đăng Thanh	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Minh Phương	Thành viên
	Ông Lương Minh Bình	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 10/6/2020)
Ban Giám đốc	Ông Lê Quốc Đạt	Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/8/2020)
	Ông Nguyễn Hồng Ninh	Giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01/8/2020)
	Ông Đoàn Văn Hùng	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/8/2020)
	Ông Bùi Văn Dân	Phó Giám đốc
	Ông Khương Quốc Bình	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 0302095576 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO - Q.BÌNH TÂN - T.P HỒ CHÍ MINH

Lê Quốc Đạt
Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2021

CPA VIETNAM
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
+84 (24) 3 783 2121 info@cpavietnam.vn
+84 (24) 3 783 2122 www.cpavietnam.vn

INPACT MEMBER

Số: 86/2021/BCKT-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2020
của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO, được lập tại ngày 12 tháng 3 năm 2021, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0101917917 CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI - VIỆT NAM

Bùi Thị Thúy	**Lưu Minh Tới**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3920-2017-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐTV, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2021

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2020

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130+140)	**100**		**77.861.705.928**	**111.275.304.697**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**70.664.029.094**	**101.441.405.576**
1. Tiền	111		11.259.388.094	14.857.550.122
2. Các khoản tương đương tiền	112		59.404.641.000	86.583.855.454
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**6.942.327.749**	**9.581.301.624**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	4.437.006.269	4.414.416.269
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		639.402.684	2.792.094.690
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	2.610.346.957	3.119.218.826
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.4	(744.428.161)	(744.428.161)
IV- Hàng tồn kho	**140**	**5.5**	**255.349.085**	**252.597.497**
1. Hàng tồn kho	141		255.349.085	252.597.497
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**1.580.526.462.198**	**1.643.883.720.886**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**11.484.057**	**13.398.066**
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	11.484.057	13.398.066
II Tài sản cố định	**220**		**1.430.978.985.106**	**1.486.742.077.846**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	1.430.978.985.106	1.486.742.077.846
- *Nguyên giá*	*222*		*2.556.488.879.893*	*2.530.350.329.398*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(1.125.509.894.787)*	*(1.043.608.251.552)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	-	-
- *Nguyên giá*	*228*		*915.724.800*	*915.724.800*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(915.724.800)*	*(915.724.800)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**139.745.224.505**	**146.969.658.745**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	139.745.224.505	146.969.658.745
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	**260**		**9.790.768.530**	**10.158.586.229**
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.9	9.790.768.530	10.158.586.229
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270 = 100+200)	**270**		**1.658.388.168.126**	**1.755.159.025.583**

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**1.204.827.633.865**	**1.296.136.145.925**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**55.281.061.543**	**87.663.923.864**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	18.490.964.478	6.238.665.311
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.400.000	3.900.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	4.178.916.648	4.597.218.143
4. Phải trả người lao động	314		1.804.730.113	1.702.223.154
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.891.074.000	1.738.210.140
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	26.696.974.181	27.555.019.583
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.13	-	42.982.704.237
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.216.002.123	2.845.983.296
II- Nợ dài hạn	**330**		**1.149.546.572.322**	**1.208.472.222.061**
8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.14	953.731.201.706	1.048.283.201.706
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.13	195.815.370.616	160.189.020.355
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**453.560.534.261**	**459.022.879.658**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.15**	**453.560.534.261**	**459.022.879.658**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	**411**		**249.492.000.000**	**249.492.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*249.492.000.000*	*249.492.000.000*
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		164.586.458.199	164.586.458.199
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.482.076.062	44.944.421.459
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	*421a*		*3.823.338.240*	-
- LNST chưa phân phối kì này	*421b*		*35.658.737.822*	*44.944.421.459*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**1.658.388.168.126**	**1.755.159.025.583**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Loan	Nguyễn Trường Vũ	Lê Quốc Đạt

Mẫu B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	375.164.040.890	379.225.527.305
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.16	375.164.040.890	379.225.527.305
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.17	156.416.579.954	186.497.266.504
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**218.747.460.936**	**192.728.260.801**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	3.060.874.898	3.892.532.667
7.	Chi phí tài chính	22	5.19	102.440.761.745	59.960.362.834
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*102.440.761.745*	*59.960.362.834*
8.	Chi phí bán hàng	25	5.20	36.285.705.944	44.217.059.504
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.21	8.714.374.458	14.223.101.556
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}**	**30**		**74.367.493.687**	**78.220.269.574**
11.	Thu nhập khác	31	5.22	217.710.605	573.934.155
12.	Chi phí khác	32	5.22	11.348.384	4.924.731.086
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**		**206.362.221**	**(4.350.796.931)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)**	**50**		**74.573.855.908**	**73.869.472.643**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	13.598.100.387	5.716.973.489
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.24	367.817.699	(1.741.122.305)
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**60.607.937.822**	**69.893.621.459**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	5.25	**2.429**	**2.353**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Loan	Nguyễn Trường Vũ	Lê Quốc Đạt

Mẫu B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	***74.573.855.908***	***73.869.472.643***
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**02**		
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	03	82.031.643.235	76.573.318.017
- Các khoản dự phòng	04	(7.356.353.976)	34.822.446.096
- Lãi từ hoạt động đầu tư	06	(3.060.874.898)	(3.892.532.667)
- Chi phí lãi vay	07	102.440.761.745	59.960.362.834
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	***09***	***248.629.032.014***	***241.333.066.923***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	10	2.640.887.884	8.387.481.091
- Tăng, giảm hàng tồn kho	11	(2.751.588)	412.376.183
- Tăng, giảm các khoản phải trả	12	10.545.215.016	(1.971.866.279)
- Tiền lãi vay đã trả	15	(102.440.761.745)	(59.960.362.834)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(14.114.935.143)	(6.831.105.819)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	18	(11.812.024.392)	(11.841.207.824)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	***133.444.662.046***	***169.528.381.441***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(17.899.184.046)	(89.651.031.529)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25	3.060.874.898	3.892.532.667
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(14.838.309.148)***	***(85.758.498.862)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	60.373.438.137
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(94.552.000.000)	(113.500.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35	(54.831.729.380)	(30.251.330.480)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(149.383.729.380)***	***(83.377.892.343)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	**50**	**(30.777.376.482)**	**391.990.236**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	101.441.405.576	101.049.415.340
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	70.664.029.094	101.441.405.576

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Loan	Nguyễn Trường Vũ	Lê Quốc Đạt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Mẫu B 09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (sau đây gọi tắt là " Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH BOT An Sương - An Lạc. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103008732 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 07/8/2020. Mã số doanh nghiệp được thay đổi thành 0302095576.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDICO INFRASTRUCTURE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: IDICO - IDI. JSC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 07/8/2020 là 249.492.000.000 đồng *(Bằng chữ: Hai trăm bốn mươi chín tỷ, bốn trăm chín mươi hai triệu đồng).*

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Mã cổ phiếu: HTI.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 1906+700, Quốc lộ 1A, Khu phố 5, phường Bình Hưng Hòa B, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên bình quân của Công ty năm 2020 là 211 người (năm 2019 là 216 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất, lắp đặt, mua bán thiết bị ngành giao thông (không sản xuất tại trụ sở); Xây dựng nhà các loại; Thu gom rác không độc hại.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Thu phí sử dụng đường bộ theo hợp đồng BOT số 3599/HĐ/GTVT/KHĐT ngày 27/11/2003, Phụ lục hợp đồng số 3979/2011/PLHĐ-B.O.T ngày 01/9/2011 có thời gian thu phí hoàn vốn 192 tháng (từ tháng 02/2017 đến hết tháng 01/2033) ***(Giai đoạn 2)*** và Phụ lục Hợp đồng số 23969/2014/PLHĐ-B.O.T ngày 22/9/2014 có thời gian thu phí hoàn vốn 217 tháng tính từ thời điểm bắt đầu điều chỉnh giá vé thu phí của Dự án BOT từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/01/2033 (***Giai đoạn 3)***, thi công xây lắp công trình dân dụng, giao thông và đầu tư các dự án hạ tầng giao thông.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO - Xí nghiệp Xây dựng IDICO – IDI.

Địa chỉ: 560A Quốc lộ 1A, Khu phố 6, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức sổ Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Nguyên tắc kế toán tiền và tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/4/2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2020 (Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	12-20
Máy móc và thiết bị	06-10
Phương tiện vận tải	06-08
Thiết bị dụng cụ quản lý	04

Đối với tài sản cố định hình thành từ Dự án đầu tư B.O.T An Sương - An Lạc được khấu hao trong thời gian kể từ khi công trình, hạng mục công trình đưa vào thu phí tới hết thời gian thu phí, tuy nhiên, do đặc thù hoạt động, Công ty được trích khấu hao tài sản hình thành từ dự án B.O.T An Sương - An Lạc theo phương pháp phân bổ chi phí khấu hao tương ứng với doanh thu hàng năm, phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của dự án và được thực hiện bắt đầu từ năm 2009 theo Công văn 390/BTC-TCDN ngày 08/01/2010 của Bộ Tài chính đến tháng 01/2017. Các hạng mục bổ sung của Dự án đầu tư B.O.T An Sương - An Lạc là Cầu vượt Hương lộ 2 và Cầu vượt Tỉnh lộ 10 – Tỉnh lộ 10B cũng được khấu hao theo Phương pháp phân bổ chi phí khấu hao tương ứng với doanh thu hàng năm theo tỷ lệ được quy định trong Phụ lục Hợp đồng B.O.T.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý thu phí, quản lý doanh nghiệp được ghi nhận cơ sở giá gốc, khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 7 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mức kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải cho việc sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật).

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh từ hoạt động thu phí sử dụng đường bộ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ thu phí (thu tiền từ khách hàng).

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty được áp dụng mức thuế ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm 2005 (đến năm 2019), miễn thuế trong vòng 4 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (2007), giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với hoạt động thu phí đường bộ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng trong năm 2020 là 20%, do kể từ năm 2020, Công ty đã hết thời hạn được áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ quỹ khen thưởng phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là thu cước đường bộ và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	4.293.451.224	5.231.429.204
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.965.936.870	9.626.120.918
Các khoản tương đương tiền (*)	59.404.641.000	86.583.855.454
Cộng	**70.664.029.094**	**101.441.405.576**

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam. Lãi suất tiền gửi bình quân là 5,2%/ năm đến 5,5%/ năm.

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn	4.273.236.269	4.273.236.269
Phải thu các khách hàng còn lại	163.770.000	141.180.000
Cộng	**4.437.006.269**	**4.414.416.269**

5.3 Các khoản phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2020 (VND)		Tại ngày 01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**2.610.346.957**	**667.359.558**	**3.119.218.826**	**667.359.558**
Tạm ứng	1.353.955.417	-	1.783.627.410	-
Ký cược ký quỹ	149.766.008	-	149.766.008	-
Bồi thường giải phóng mặt bằng Tân Kỳ Tân Quý	390.000.000	-	390.000.000	-
Phải thu khác	716.625.532	667.359.558	795.825.408	667.359.558
b) Dài hạn	**11.484.057**	-	**13.398.066**	-
Ký cược, ký quỹ	11.484.057	-	13.398.066	-
Cộng	**2.621.831.014**	**667.359.558**	**3.132.616.892**	**667.359.558**

5.4 Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2020 (VND)		Tại ngày 01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ông Ngô Văn Quang	116.574.900	-	116.574.900	-
Ông Trương Bá Tòng	325.977.668	-	325.977.668	-
Nợ xấu của các đối tượng khác	301.875.593	-	301.875.593	-
Cộng	**744.428.161**	-	**744.428.161**	-

	Quá hạn 1-6 tháng	Quá hạn 6 - 1 năm	Quá hạn 1-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Trong đó:				
Ông Ngô Văn Quang	-	-	-	116.574.900
Ông Trương Bá Tòng	-	-	-	325.977.668
Nợ xấu của các đối tượng khác	-	-	-	301.875.593

5.5 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2020 (VND)		Tại ngày 01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	215.291.280	-	244.868.560	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	7.728.937	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	40.057.805	-	-	-
Cộng	**255.349.085**	-	**252.597.497**	-

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2020	**2.499.285.546.027**	**17.195.372.416**	**12.298.474.186**	**1.570.936.769**	**2.530.350.329.398**
Tăng trong năm	**26.092.268.787**	**176.281.708**	**-**	**-**	**26.268.550.495**
Mua trong năm	-	51.500.000			51.500.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	26.092.268.787	124.781.708	-	-	26.217.050.495
Giảm trong năm	**-**	**130.000.000**	**-**	**-**	**130.000.000**
Giảm khác	-	130.000.000	-	-	130.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2020	**2.525.377.814.814**	**17.241.654.124**	**12.298.474.186**	**1.570.936.769**	**2.556.488.879.893**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2020	**1.027.169.032.918**	**8.949.543.719**	**6.400.760.995**	**1.088.913.920**	**1.043.608.251.552**
Tăng trong năm	**79.273.498.521**	**1.234.948.106**	**1.361.958.600**	**161.238.008**	**82.031.643.235**
Khấu hao trong năm	79.273.498.521	1.234.948.106	1.361.958.600	161.238.008	82.031.643.235
Giảm trong năm	**-**	**130.000.000**	**-**	**-**	**130.000.000**
Giảm khác	-	130.000.000	-	-	130.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2020	**1.106.442.531.439**	**10.054.491.825**	**7.762.719.595**	**1.250.151.928**	**1.125.509.894.787**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày ngày 01/01/2020	**1.472.116.513.109**	**8.245.828.697**	**5.897.713.191**	**482.022.849**	**1.486.742.077.846**
Tại ngày ngày 31/12/2020	**1.418.935.283.375**	**7.187.162.299**	**4.535.754.591**	**320.784.841**	**1.430.978.985.106**

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2020 là 791.263.157.443 VND (tại ngày 31/12/2019 là: 790.788.893.711 VND).

5.7 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2020	**915.724.800**	**915.724.800**
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	**915.724.800**	**915.724.800**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 01/01/2020	**915.724.800**	**915.724.800**
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	**915.724.800**	**915.724.800**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2020	-	-
Tại ngày 31/12/2020	-	-

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2020 là 915.724.800 VND (tại ngày 31/12/2019 là: 915.724.800 VND).

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Dự án cầu vượt nút giao QL1 - Lê Trọng Tấn	-	27.495.077.160
Dự án cầu Tân Kỳ Tân Quý, TPHCM	138.478.556.548	117.950.442.513
Sửa chữa lớn tài sản cố định (duy tu)	1.266.667.957	1.524.139.072
Cộng	**139.745.224.505**	**146.969.658.745**

5.9 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**9.790.768.530**	**10.158.586.229**
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Trích dự phòng chi phí duy tu sữa chữa	10.158.586.229	10.158.586.229
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(367.817.699)	-
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế - Hoàn nhập dự phòng chi phí duy tu sữa chữa	367.817.699	-
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(367.817.699)	-

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 (VND)		Tại ngày 01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Phúc Tường Vinh	10.814.524.934	10.814.524.934	-	-
Công ty TNHH TM DV và Xây dựng Thiên Vũ	2.304.633.218	2.304.633.218	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ tự động Tầm Nhìn	909.095.601	909.095.601	2.109.095.601	2.109.095.601
Phải trả các đối tượng khác	4.462.710.725	4.462.710.725	4.129.569.710	4.129.569.710
Cộng	**18.490.964.478**	**18.490.964.478**	**6.238.665.311**	**6.238.665.311**
Trong đó: Số dư phải trả người bán với bên liên quan ***(Chi tiết tại thuyết minh 6.2)***	**167.545.427**	**167.545.427**	**397.001.197**	**397.001.197**

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2020 VND
Phải nộp	**4.597.218.143**	**45.283.290.506**	**45.701.592.001**	**4.178.916.648**
Thuế GTGT	1.175.181.391	29.345.121.711	29.233.328.320	1.286.974.782
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.951.648.843	13.598.100.387	14.114.935.143	2.434.814.087
Thuế thu nhập cá nhân	470.387.909	2.336.068.408	2.349.328.538	457.127.779
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-

5.12 Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	860.844.482	841.589.482
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	25.646.403.370	25.589.892.750
Các khoản phải trả, phải nộp khác	189.726.329	1.123.537.351
Phải trả các đội thi công của Công ty	*61.333.590*	*806.661.362*
Phải trả phải nộp khác	*128.392.739*	*316.875.989*
Cộng	**26.696.974.181**	**27.555.019.583**
Số dư phải trả ngắn hạn khác với các bên liên quan ***(Chi tiết tại thuyết minh 6.2)***	**8.732.220.000**	**11.227.140.000**

5.13 Dự phòng phải trả

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	**-**	**42.982.704.237**
Chi phí duy tu bảo dưỡng các hạng mục trên tuyến Quốc lộ 1A đoạn An Sương - An Lạc	-	42.982.704.237
b) Dài hạn	**195.815.370.616**	**160.189.020.355**
Chi phí duy tu bảo dưỡng các hạng mục trên tuyến Quốc lộ 1A đoạn An Sương - An Lạc	195.815.370.616	160.189.020.355
Cộng	**195.815.370.616**	**203.171.724.592**

Dự phòng phải trả ngắn hạn và dài hạn trích theo dự toán chi phí sữa chữa vừa và sữa chữa lớn theo chu kỳ các hạng mục trên tuyến Quốc lộ 1A đoạn An Sương - An Lạc theo Phương án tài chính kèm theo phụ lục.trong Phụ lục hợp đồng B.O.T và đánh giá của BGĐ chi phí dự kiến phát sinh.

Năm 2020 không phát sinh chi phí quy tu bảo dưỡng, do đó số dư dự phòng phải trả ngắn hạn tại ngày 01/01/2020 tương ứng chi phí duy tu bảo dưỡng giai đoạn 1 (dự kiến phát sinh trong năm 2020) của dự án được hoàn nhập trong năm. Số dư khoản dự phòng phải trả tại ngày 31/12/2020 là dự phòng phải trả chi phí duy tu bảo dưỡng dự kiến sẽ phát sinh từ năm 2022.

5.14 Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn

	Tại ngày 31/12/2020 (VND)		Trong năm (VND)		Tại ngày 01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	**953.731.201.706**	**953.731.201.706**	**-**	**94.552.000.000**	**1.048.283.201.706**	**1.048.283.201.706**
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam -Chi nhánh Đồng Nai	**953.731.201.706**	**953.731.201.706**	**-**	**94.552.000.000**	**1.048.283.201.706**	**1.048.283.201.706**
- Hợp đồng tín dụng 1801-LAV-201101490 (*)	105.469.000.000	105.469.000.000	-	82.500.000.000	187.969.000.000	187.969.000.000
-Hợp đồng tín dụng 1801-LAV-201402329 (**)	274.726.797.625	274.726.797.625	-	8.052.000.000	282.778.797.625	282.778.797.625
- Khế ước vay số 1801-LDS-201700141 (***)	485.681.418.758	485.681.418.758	-	4.000.000.000	489.681.418.758	489.681.418.758
- Khế ước vay số 1801-LAV-201800257 (****)	87.853.985.323	87.853.985.323	-	-	87.853.985.323	87.853.985.323
Cộng	**953.731.201.706**	**953.731.201.706**	**-**	**94.552.000.000**	**1.048.283.201.706**	**1.048.283.201.706**

5.14 Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (Tiếp theo)

(*) Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 1801-LAV-201101490 ngày 18/10/2011. Số tiền vay theo hợp đồng 630.469.000.000 VND. Mục đích vay để đầu tư xây dựng các hạng mục bổ sung thuộc dự án cải tạo nâng cấp Quốc Lộ 1A đoạn An Sương - An Lạc theo phụ lục hợp đồng BOT số 3979/2011/PLHĐ-B.O.T ngày 01/09/2011 của Hợp đồng điều chỉnh B.O.T số 3599/HĐ/GTVT/KHĐT ngày 27/11/2003. Thời hạn vay là 9,5 năm (thời gian gia hạn gốc 2,5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên và thời gian trả nợ gốc là ***7 năm kể từ ngày kế tiếp của ngày kết thúc thời gian gia hạn***). Lãi suất cho vay theo công bố của Eximbank. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền thu phí giao thông trên toàn bộ tuyến Quốc lộ 1 đoạn An Sương - An Lạc (Km 1901-Km 1915) địa phận TP. Hồ Chí Minh và các quyền, lợi ích khác phát sinh theo Phụ lục Hợp đồng số 3979/2011/PLHĐ-B.O.T ngày 01/09/2011 của Hợp đồng điều chỉnh B.O.T số 3599/HĐ/GTVT/KHĐT ngày 27/11/2003.

(**) Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 1801-LAV-201402329 ngày 23/09/2014. Số tiền vay theo hợp đồng 320.446.000.000 VND. Mục đích vay để đầu tư bổ sung công trình ***xây dựng nút giao thông tại giao lộ Quốc lộ 1/ Hương lộ 2 (giai đoạn 3)*** thuộc dự án BOT cải tạo nâng cấp Quốc lộ 1, đoạn An Sương - An Lạc. ***Thời hạn cho vay là174 tháng*** kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Thời gian ân hạn 09 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất đang áp dụng 11% cho 12 tháng đầu, sau đó lãi suất cho vay bằng lãi tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 13 tháng, trả lãi cuối kỳ do Eximbank công bố có hiệu lực kể từ ngày giải ngân cộng 3,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ Quyền thu phí giao thông trên tòan bộ tuyến Quốc lộ 1 đoạn An Sương - An Lạc (Km 1901-Km 1915) địa phận Thành phố Hồ Chí Minh và các quyền, lợi ích khác phát sinh theo Hợp đồng điều chỉnh B.O.T số 3599/HĐ/GTVT/KHĐT ngày 27/11/2003; Phụ lục Hợp đồng số 3979/2011/PLHĐ-B.O.T ngày 01/09/2011 và Phụ lục Hợp đồng 2 số 23969/PLHĐ-B.O.T ngày 22/09/2014.

(***) Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 1801-LAV-201700141 ngày 15/02/2017 tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai. Số tiền vay: 509.856.000.000 VND. Mục đích vay: " ***Để đầu tư cho dự án Đầu tư Công trình Xây dựng bổ sung nút giao khác mức tại giao lộ Quốc lộ 1- đường Lê Trọng Tấn - đường Nguyễn Thị Tú thuộc dự án BOT Cải tạo quốc lộ 1, đoạn An Sương - An Lạc***". Thời hạn giải ngân: đối đa đến ngày 15/05/2020, thời gian ân hạn 39 tháng kể từ ngày giải ngân, thời hạn cho ***vay 180 tháng***. Lãi suất cho vay từng lần giải ngân 9,1% trong thời gian thi công, sau thời gian thi công lãi suất cho vay bằng lãi suất công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân + 3,3% /năm. Tài sản đảm bảo: "Toàn bộ quyền thu phí giao thông trên toàn bộ tuyến Quốc lộ 1 đoạn An Sương – An Lạc (Km 1901-1915) địa phận TP. Hồ Chí Minh và các quyền, lợi ích khác phát sinh khác theo hợp đồng B.O.T .

(****)Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 1801-LAV-201800257 ngày 14/03/2018 tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai. Số tiền vay: 350.460.000.000 VND. Mục đích vay: " ***Đầu tư xây dựng bổ sung cầu mới Tân Kỳ Tân Quý thuộc dự án BOT Cải tạo nâng cấp Quốc lộ 1A đoạn An Sương – An Lạc***". Thời hạn giải ngân: đối đa đến ngày 15/05/2022, thời gian ân hạn 51 tháng kể từ ngày giải ngân, thời hạn cho ***vay 132 tháng***. Lãi suất cho vay áp dụng cho từng lần giải ngân bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND kỳ hạn **12 tháng, trả lãi cuối kỳ** do Eximbank công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân cộng biên độ **3,5%/ năm**. Tài sản đảm bảo: "Toàn bộ quyền thu phí giao thông trên toàn bộ tuyến Quốc lộ 1 đoạn An Sương – An Lạc (Km 1901-1915) địa phận TP. Hồ Chí Minh và các quyền, lợi ích khác phát sinh khác theo hợp đồng B.O.T.

5.15 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2019	**249.492.000.000**	**135.014.314.353**	**68.403.659.593**	**452.909.973.946**
Tăng trong năm	-	**29.572.143.846**	**69.893.621.459**	**99.465.765.305**
Lãi trong năm trước	-	-	69.893.621.459	69.893.621.459
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	29.572.143.846	-	29.572.143.846
Giảm trong năm	-	-	**93.352.859.593**	**93.352.859.593**
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	29.572.143.846	29.572.143.846
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	8.892.475.747	8.892.475.747
Chia cổ tức năm 2018			29.939.040.000	29.939.040.000
Chia cổ tức năm 2019	-	-	24.949.200.000	24.949.200.000
Số dư tại ngày 31/12/2019	**249.492.000.000**	**164.586.458.199**	**44.944.421.459**	**459.022.879.658**
Số dư tại ngày 01/01/2020	**249.492.000.000**	**164.586.458.199**	**44.944.421.459**	**459.022.879.658**
Tăng trong năm	-	-	**60.607.937.822**	**60.607.937.822**
Lãi trong năm nay	-	-	60.607.937.822	60.607.937.822
Giảm trong năm	-	-	**66.070.283.219**	**66.070.283.219**
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	11.182.043.219	11.182.043.219
Chia cổ tức năm 2019 (*)	-	-	29.939.040.000	29.939.040.000
Tạm ứng cổ tức năm 2020 (**)	-	-	24.949.200.000	24.949.200.000
Số dư tại ngày 31/12/2020	**249.492.000.000**	**164.586.458.199**	**39.482.076.062**	**453.560.534.261**

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQĐHCĐ-CT ngày 10/6/2020 của Công ty cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO.

(**) Tạm chia cổ tức theo Nghị quyết 130/NQ-HĐQT ngày 01/12/2020 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc tam ứng cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt với tỷ lệ tạm ứng cổ tức là 10%/Cổ phiếu.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2020			Tại ngày 01/01/2020		
Đối tượng	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)
Tổng công ty IDICO - CTCP	47,50%	11.850.870	118.508.700.000	47,50%	11.850.870	118.508.700.000
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và đô thị IDICO	10,00%	2.494.920	24.949.200.000	10,00%	2.494.920	24.949.200.000
Vốn góp của đối tượng khác	42,50%	10.603.410	106.034.100.000	42,50%	10.603.410	106.034.100.000
Tổng	100%	24.949.200	249.492.000.000	100%	24.949.200	249.492.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	**249.492.000.000**	**249.492.000.000**
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	**249.492.000.000**	**249.492.000.000**
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**54.888.240.000**	**54.888.240.000**
Trong đó		
Tạm ứng cổ tức	24.949.200.000	24.949.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09 - DN

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**24.949.200**	**24.949.200**
Cổ phiếu phổ thông	24.949.200	24.949.200
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e. Các quỹ Công ty

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	164.586.458.199	164.586.458.199
Cộng	**164.586.458.199**	**164.586.458.199**

5.16 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu thu cước đường bộ	375.164.040.890	379.225.527.305
Cộng	**375.164.040.890**	**379.225.527.305**

5.17 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn thu cước đường bộ	156.416.579.954	186.497.266.504
Cộng	**156.416.579.954**	**186.497.266.504**

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.060.874.898	3.892.532.667
Cộng	**3.060.874.898**	**3.892.532.667**

5.19 Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay ngắn hạn và dài hạn	102.440.761.745	59.960.362.834
Cộng	**102.440.761.745**	**59.960.362.834**

5.20 Chi phí bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	26.321.859.776	32.142.987.189
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.196.484.550	1.895.374.331
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	534.905.557	650.044.235
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.669.188.894	1.962.287.126
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.919.376.440	6.647.387.895
Chi phí bằng tiền khác	643.890.727	918.978.728
Cộng	**36.285.705.944**	**44.217.059.504**

5.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.544.758.454	7.517.206.376
Chi phí vật liệu quản lý	213.221.130	197.192.406
Chi phí đồ dùng văn phòng	134.392.172	94.956.292
Chi phí khấu hao TSCĐ	510.678.468	691.785.608
Thuế phí và lệ phí	322.238.342	354.187.568
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.585.681.483	2.289.368.234
Chi phí bằng tiền khác	2.403.404.409	3.078.405.072
Cộng	**8.714.374.458**	**14.223.101.556**

5.22 Thu nhập khác/chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập khác		
Xử lý nợ không phải trả	-	352.918.188
Các khoản khác	217.710.605	221.015.967
Cộng	**217.710.605**	**573.934.155**
Chi phí khác		
Chi phí dự án ngưng đầu tư theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019	-	4.860.551.044
Các khoản khác	11.348.384	64.180.042
Cộng	**11.348.384**	**4.924.731.086**
Lợi nhuận khác thuần	**206.362.221**	**(4.350.796.931)**

5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	**74.573.855.908**	**73.869.472.643**
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	***773.000.000***	***40.469.997.140***
Trích trước chi phí duy tu sữa chữa (a)	-	34.822.446.096
Chi phí không được trừ	773.000.000	787.000.000
Chi phí khác không được trừ	-	4.860.551.044
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	**7.356.353.976**	-
Hoàn nhập chi phí duy tu sữa chữa (b)	7.356.353.976	-
2. Thu nhập tính thuế	**67.990.501.932**	**114.339.469.783**
- Thuế suất (g)	20%	10%
- Thuế TNDN được giảm 50% (h)=(g) * 50%	-	5%
- Thuế TNDN phải nộp (i) = (f) x (h)	13.598.100.387	5.716.973.489
3. Chi phí thuế TNDN hiện hành ((j)= (e) + (i))	***13.598.100.387***	***5.716.973.489***

5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Trích dự phòng chi phí duy tu sữa chữa	-	(34.822.446.096)
Chênh lệch tạm thời chịu thuế - Hoàn nhập dự phòng chi phí duy tu sữa chữa	7.356.353.976	-
Thuế suất	5%	5%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**367.817.699**	**(1.741.122.305)**

5.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh	60.607.937.822	69.893.621.459
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (*)	-	(11.182.043.219)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	60.607.937.822	58.711.578.240
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	24.949.200	24.949.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**2.429**	**2.353**

5.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành, cụ thể:

	Năm 2019 Số đã báo cáo VND	Năm 2019 Số trình bày lại VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	69.893.621.459	69.893.621.459
Số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(11.182.043.219)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	69.893.621.459	58.711.578.240
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	24.949.200	24.949.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**2.801**	**2.353**

Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31/12/2020 có thể được phân bổ cho quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành. Nếu loại trừ số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sẽ giảm và lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm tương ứng.

5.26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.754.312.664	18.531.094.623
Chi phí nhân công	41.756.428.978	41.358.269.168
Chi phí khấu hao tài sản cố định	82.031.643.235	76.573.318.017
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.025.675.036	87.745.778.043
Chi phí khác bằng tiền	2.848.600.443	39.949.551.390
Cộng	**201.416.660.356**	**264.158.011.241**

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Danh sách các bên liên quan

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ	Tên viết tắt
1	Tổng công ty IDICO - CTCP	Công ty mẹ	IDICO
2	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và đô thị IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - UDICO
3	Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - INCON

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a) Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty

Bên liên quan	Chức vụ	Tính chất giao dịch	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND (Trình bày lại)
Hội đồng Quản trị			**347.000.000**	**283.000.000**
Ông Nguyễn Hồng Hải	Chủ tịch HĐQT	Thu nhập từ lương, thù lao và lợi ích khác	115.000.000	121.000.000
Ông Mai Quốc Chinh	Thành viên	Thu nhập từ thù lao và lợi ích khác	-	50.000.000
Bà Trần Thúy Hường	Thành viên	Thu nhập từ thù lao và lợi ích khác	102.000.000	112.000.000
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên độc lập	Thu nhập từ thù lao và lợi ích khác	102.000.000	-
Ông Nguyễn Vũ Minh Hồng	Thành viên độc lập	Thu nhập từ thù lao và lợi ích khác	28.000.000	-
Ban Kiểm soát			**603.570.523**	**717.837.924**
Ông Nguyễn Văn Thọ	Trưởng BKS, Kế toán trưởng	Thu nhập từ thù lao và lợi ích khác	432.570.523	493.837.924
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Trưởng ban	Thu nhập từ thù lao và lợi ích khác	83.000.000	112.000.000
Ông Lương Minh Bình	Thành viên	Thu nhập từ thù lao và lợi ích khác	37.000.000	56.000.000
Ông Nguyễn Thị Minh Phương	Thành viên	Thu nhập từ thù lao và lợi ích khác	51.000.000	56.000.000
Ban Giám đốc			**2.593.167.143**	**2.465.238.580**
Ông Nguyễn Hồng Ninh	Thành viên HĐQT, Giám đốc	Thu nhập từ lương, thù lao và lợi ích khác	438.158.585	779.732.772
Ông Lê Quốc Đạt	Thành viên HĐQT, Giám đốc	Thu nhập từ lương, thù lao và lợi ích khác	570.460.846	536.151.288
Ông Bùi Văn Dân	Phó Giám đốc	Thu nhập từ lương và lợi ích khác	499.322.366	527.686.776
Ông Khương Quốc Bình	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	Thu nhập từ lương, thù lao và lợi ích khác	581.009.812	621.667.744
Ông Đoàn Văn Hùng	Phó Giám đốc	Thu nhập từ lương và lợi ích khác	201.674.060	-
Ông Nguyễn Trường Vũ	Kế toán trưởng	Thu nhập từ lương và lợi ích khác	302.541.474	-
CỘNG			**3.543.737.666**	**3.466.076.504**

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

b) Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giao dịch mua			
IDICO - INCON	Giám sát thi công	201.570.204	1.399.093.022
Chia cổ tức			
IDICO - UDICO	Chia cổ tức	5.488.824.000	5.488.824.000
IDICO	Chia cổ tức	26.071.914.000	26.071.914.000

c) Số dư phải trả các bên liên quan

Bên liên quan	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả người bán ngắn hạn	**167.545.427**	**397.001.197**
IDICO - INCON	167.545.427	397.001.197
Phải trả khác ngắn hạn	**8.732.220.000**	**11.227.140.000**
IDICO - UDICO	-	2.494.920.000
IDICO	8.732.220.000	8.732.220.000

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.664.029.094	101.441.405.576
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.960.453.705	5.018.977.590
Cộng	**75.624.482.799**	**106.460.383.166**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	953.731.201.706	1.048.283.201.706
Phải trả người bán và phải trả khác	45.187.938.659	33.793.684.894
Chi phí phải trả	1.891.074.000	1.738.210.140
Cộng	**1.000.810.214.365**	**1.083.815.096.740**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư số 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện được các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện được các biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Tại ngày 31/12/2020	**VND**	**VND**	**VND**
Phải trả khách hàng và phải trả khác	45.187.938.659	-	45.187.938.659
Chi phí phải trả	1.891.074.000	-	1.891.074.000
Các khoản vay	-	953.731.201.706	953.731.201.706
Cộng	**47.079.012.659**	**953.731.201.706**	**1.000.810.214.365**

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Tại ngày 01/01/2020	**VND**	**VND**	**VND**
Phải trả khách hàng và phải trả khác	33.793.684.894	-	33.793.684.894
Chi phí phải trả	1.738.210.140	-	1.738.210.140
Các khoản vay	-	1.048.283.201.706	1.048.283.201.706
Cộng	**35.531.895.034**	**1.048.283.201.706**	**1.083.815.096.740**

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 31/12/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.664.029.094	-	70.664.029.094
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.948.969.648	11.484.057	4.960.453.705
Cộng	**75.612.998.742**	**11.484.057**	**75.624.482.799**

Tại ngày 01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	101.441.405.576	-	101.441.405.576
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.005.579.524	13.398.066	5.018.977.590
Cộng	**106.446.985.100**	**13.398.066**	**106.460.383.166**

6.4 Các cam kết

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có khoản cam kết đầu tư vào dự án công trình xây dựng bổ sung cầu mới Tân Kỳ Tân Quý thuộc dự án BOT Cải tạo nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn An Sương An Lạc theo phụ lục hợp đồng BOT số 1279/2018/PLHĐ-BOT ngày 11/01/2018. Tổng mức đầu tư của dự án là: 312.702.000.000 VND, giá trị đã thực hiện của dự án là: 138.478.556.548 VND.

6.5 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Loan	Nguyễn Trường Vũ	Lê Quốc Đạt